

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02-4-2019
V/v tranh chấp “Chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Vân;

- Ông Nguyễn Văn Bạch.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 569/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp BA, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp BA, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn, bà Lê Thị N trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn M đã ly hôn theo bản án số 63/2016/HN-ST ngày 16-6-2016 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang. Theo nội dung bản án này, phần tài sản chung bà và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để hai bên tự thỏa thuận. Bà và ông M đã làm văn bản tự thỏa thuận vào ngày 16-6-2016, theo đó ông M có nghĩa vụ chia cho bà số tiền 100.000.000 đồng để làm vốn sinh sống sau khi ly hôn. Hai bên thỏa thuận và ông M hứa hẹn đầu năm 2018 sẽ giao tiền cho bà. Tuy nhiên, từ

tháng 2-2018 đến nay, bà đã đòi nhiều lần nhưng phía ông M không chia tiền cho bà theo thỏa thuận. Do đó, nay bà khởi kiện yêu cầu ông M phải chia cho bà số tiền 100.000.000 đồng theo thỏa thuận nêu trên.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn M dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, đồng thời vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét buộc ông M phải chia cho bà số tiền 100.000.000 đồng theo văn bản tự thỏa thuận phân chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn M phải chia tài sản chung theo thỏa thuận phân chia tài sản giữa hai bên; bà N, ông M đã ly hôn; đối tượng phân chia là tiền và ông M hiện cư trú tại ấp BA, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

[2] Bị đơn, ông Nguyễn Văn M không có đơn xin xét xử vắng mặt, đã được Tòa án tiến hành triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông M.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn M đã ly hôn theo bản án số 63/2016/HN-ST ngày 16-6-2016 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Về phần tài sản chung hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thỏa thuận. Do ông M có thỏa thuận chia cho bà N số tiền 100.000.000 đồng nhưng không giao nên nay bà N kiện yêu cầu phải chia. Bà N đã xuất trình được “Văn bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng” giữa bà và ông M lập ngày 16-6-2016, trong đó có nội dung “Riêng ông Nguyễn Văn M sẽ đưa cho bà Lê Thị N số tiền là 100.000.000 đồng để làm vốn sinh sống sau khi ly hôn”. Theo bà N trình bày thì hai bên thỏa thuận ông M sẽ giao tiền cho bà vào đầu năm 2018, nhưng đến nay không thực hiện. Phía ông M không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà N là tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh, và cũng không có dấu hiệu gì thể hiện phía ông M bị đe dọa, ép buộc hay bị lừa dối khi thực hiện việc thỏa thuận. Xét sự thỏa thuận giữa hai bên nêu trong văn bản trên là phù hợp quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, yêu cầu khởi

kiện của bà N là có căn cứ, cần buộc ông M phải chia cho bà N số tiền 100.000.000 đồng theo thỏa thuận nêu trên giữa hai bên.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị N yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn nên phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền mà bà được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ chia cho bà Lê Thị N số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng theo Văn bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng lập ngày 16-6-2016.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M chậm thực hiện việc giao tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 5.000.000 (Năm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà N đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16228 ngày 13-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên được trừ vào án phí, bà N còn phải nộp tiếp 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bà Lê Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực